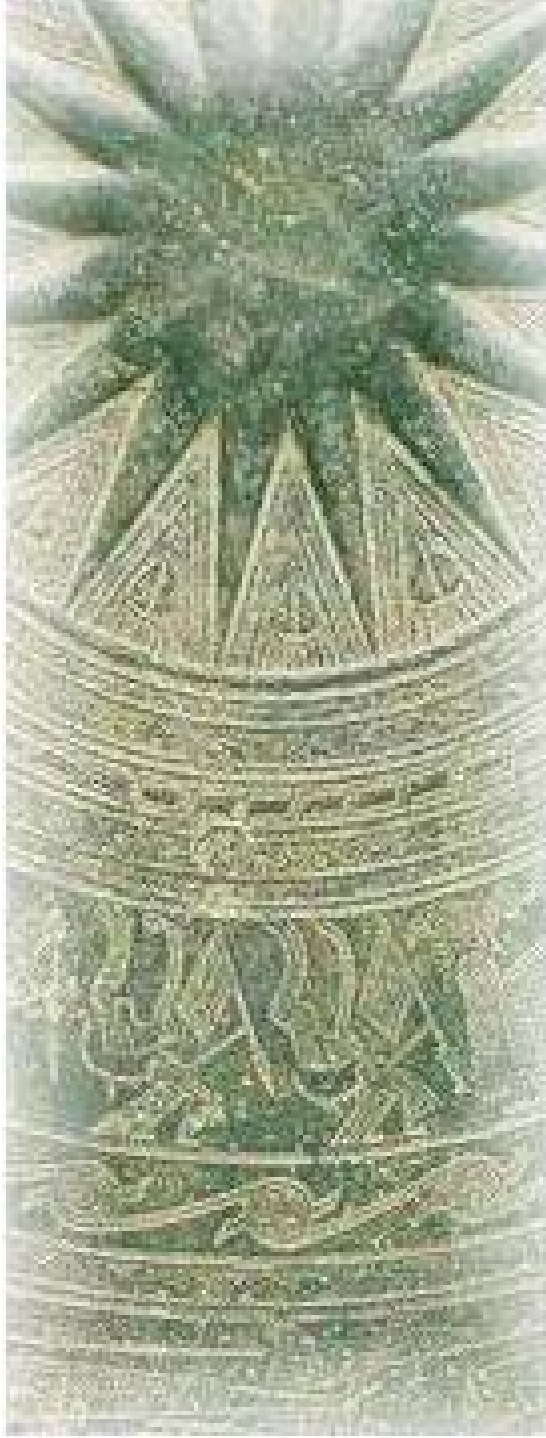




ベトナムの簡単な紹介

Giới thiệu về Việt Nam

ホーツー バオ 教授
北陸先端科学技術大学院大学



文化



歴史

概観



教育

開発



Khái quát 概略



- Vietnam ở Đông Nam Á

東南アジアに位置

- ✓ Bắc giáp Trung quốc
北部国境：中国に隣接
- ✓ Tây giáp Lào, Campuchia
西：ラオス、カンボジア
- ✓ Đông và Nam giáp biển
東・南は海に面する

- 面積: 331,688 km²
(日本 377,435 km²)

- 首都: HANOI ハノイ



Khái quát 概略

- Ba phần tư lãnh thổ Việt nam là đồi núi

ベトナム国土の3/4は山岳地帯

- Bốn vùng núi và hai đồng bằng chính

4つの山岳地帯.2つの主デルタ

- | | |
|--------------------|-------------|
| ✓ Việt Bắc | 北東山岳地帯 |
| ✓ Tây Bắc | 北西山岳地帯 |
| ✓ Bắc Trường Sơn | チョンソン山脈北部地域 |
| ✓ Nam Trường Sơn | チョンソン山脈南部地域 |
| ✓ Đồng bằng Bắc bộ | 紅河デルタ |
| ✓ Đồng bằng Nam bộ | メコンデルタ |



Khái quát 概略

- Khí hậu nhiệt đới, bán nhiệt đới

帯・亜熱帯

- ✓ Nhiệt độ trung bình: 平均温度

Hanoi 23°C, Ho Chi Minh City 26°C, Hue 25°C.

- ✓ Mùa lạnh: tháng 10- tháng 4

低温期: 11月～4月

- ✓ Mùa nóng: tháng 5- tháng 10

高温期: 5月～10月

- Dân số 人口

- ✓ 79.9 triệu (7.2001), tốc độ tăng 1.45%

7990万人(2001年7月)

人口成長率 1.45%

- ✓ 20% dân ở thành phố (都会では20%):

HoChiMinh City 5.3M ホーチミン(530万人),

Hanoi 2.4M ハノイ(240万人),

Danang, Haiphong: ダナン、ハイフォン1.6M(160万人)

熱



Khái quát 概略

民族:

- Người Kinh
キン族
87%

- 他の53
民族
(chủ yếu ở
miền núi)

主に山
岳地帯
に分布)



文化



歴史



教育



概観

開発



歴史: 国家の形成と防衛

- Tiền sử: Nền văn minh bắt đầu ở Vietnam từ rất lâu

古代期: 古くから文明が存在

- ✓ Thời đồ đá 石器時代
- ✓ Thời đồ đồng 青銅器時代
- Văn hóa Đông Sơn ドングソン文化
- ✓ Thời đồ sắt 鉄器時代



- Thành lập nước Vietnam

ベトナムにおける国家の形成

- ✓ Nước Văn Lang – Âu Lạc (thế kỷ 3 TCN)
 バンラング・アウラク国家 (BC3世紀)
- ✓ Nước Champa (thời đồ sắt)
 チャンパ(鉄器時代)



歴史: 国家の形成と防衛

- Chặng đường dài giành độc lập (thế kỷ 1 TCN đến thế kỷ 10 SCN)

独立への長い道のり (BC1世紀～AD10世紀)

- ✓ Nhà Hán thôn tính Âu lạc vào đế quốc Hán
漢はアウラクを併合 (BC111年～AD39年)
- ✓ Đô hộ lần hai 第2次統治(43-544)
- ✓ Đô hộ lần ba 第3次統治(603-939)

- Chống Trung hoa bảo vệ độc lập (10 thế kỷ)

中国からの独立(10世紀)

- ✓ Các triều đại (Lý, Trần, Lê, Nguyễn,) củng cố, giữ gìn và bảo vệ một đất nước thống nhất và độc lập (từ 939 đến 1857)

李・陳・黎・阮朝は国家の独立・統一を強化、維持(939～1857)



歴史: 国家の形成と防衛

- Thời Pháp thuộc (1857-1945)

フランスの植民地時代

- ✓ Vietnam mất độc lập (1858-1884)
独立を失う (1858-1884)
- ✓ Thiết lập chế độ thực dân (1897-1918)
フランス領インドシナ総督府
- ✓ 8.1945, Dành độc lập cho Việt Nam
1945年8月、独立国として再出発

- Kháng chiến chống Pháp (1945-1954)

抗仏独立戦争 (1945-1954)

- Chiến tranh chống Mỹ (1954-1975)

ベトナム(抗米)戦争 (1954-1975)



2.9.1945



Trong 22 thế kỷ Vietnam đã trải qua 13 cuộc kháng chiến lớn và 10 lần thắng lợi.
22世紀間の歴史のうち、13回のレジスタンスを戦い、その10回に勝利した

Chiến tranh với Mỹ ở Vietnam

ベトナム戦争

- Bom ném trong 81 ngày của chiến dịch Quảng Trị bằng 7 quả bom nguyên tử ném ở Nhật

クアンチ戦の81日間における爆撃量は、
日本が被爆した原子爆弾7個分に相当

- Ảnh hưởng lâu dài của chiến tranh:

戦争からの長期影響

- ✓ 72,000,000 lít chất độc da cam dùng trong chiến tranh Vietnam
ベトナム戦争の間に米国による7200万
リッルのダイオキシンの使用
- ✓ Nỗi đau còn đến hôm nay cho môi trường và con người: cây không mọc,
trẻ em sinh ra tật nguyền vì mẹ cha nhiễm độc

現在に至るまで環境や人間への影響が残
存: 森林破壊、人体汚染による障害児の
出生



Phong phú với bản sắc riêng
独自で多様なベトナムの文化



文化



歴史



概観

教育



開発



Ngôn ngữ 言語

- Ngôn ngữ tiếng Việt được tạo ra từ rất lâu
ベトナム語は古くに成立
- Chữ Nho được dùng ban đầu
長期間に渡り漢字を使用
- Hệ thống chữ viết riêng của người Việt, (喃, chữ Nôm) từ thế kỷ 10th
10世紀に「字喃」式表記文字を確立
- Chữ quốc ngữ được dùng phổ biến từ đầu thế kỷ 20
20世紀初頭にローマ字表記を導入



鉅溪干登塘客鵬紅粉餒屯遠撐箕潘層
埃醺浮朱絨餒尼鞅長城掩抹零月槐甘泉
式運於香錄室擇獨姪脰傳徽定韜出征諾
臨森輔額襖或梓宮式自尼使至最堅塘

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
南国山河南帝居

(ベトナム領土にはベトナムの王様が居ねばならぬ)

Phong tục tập quán 風習と習慣

- Một nền văn hóa phong phú có cội nguồn từ văn minh lúa nước

稲作農耕を基盤とする豊かな文化

- Truyền thống gắn liền với làng xóm và quê hương

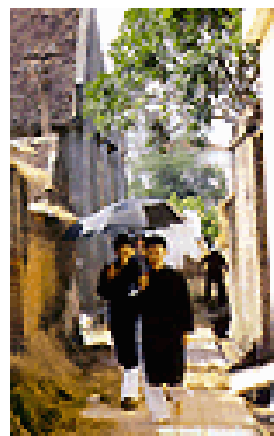
村や風土に密着した伝統

- ✓ “Phép vua thua lệ làng”
「王様が破れないほど強い村の絆」

- ✓ Đình làng là nơi hội họp chung
村落共同体を支える公民館

- Chợ quê: nông thôn, chợ vùng cao, chợ thuyền

市場：農村、山岳地帯、水上の市場

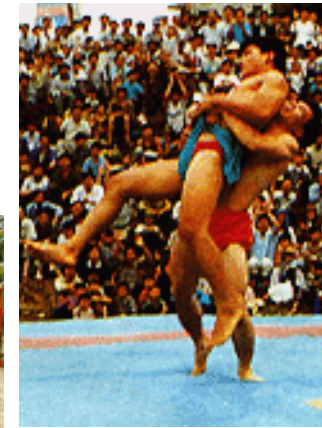


Lễ hội 祭り

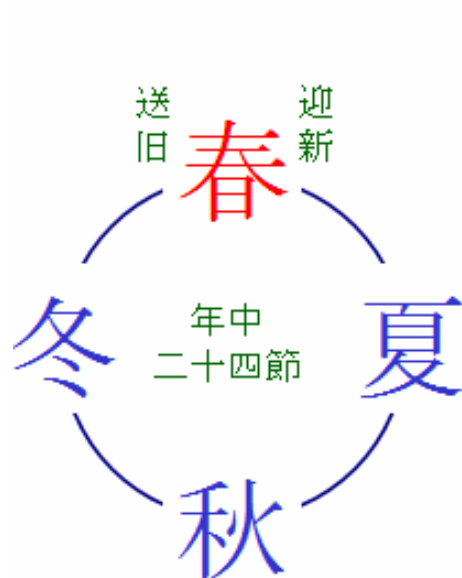
Lễ hội là các hoạt động văn hóa truyền thống lâu đời của người Việt

ベトナム人の伝統的文化活動としての祭

- ✓ Lễ hội tháng Giêng
新年(旧暦)に関する種々の祭
- ✓ Tết Trung Thu
中秋祭 (旧暦 8 月 1 5 日)
- ✓ Lễ hội các miền Bắc, Trung, Nam
北部、中部、南部の祭



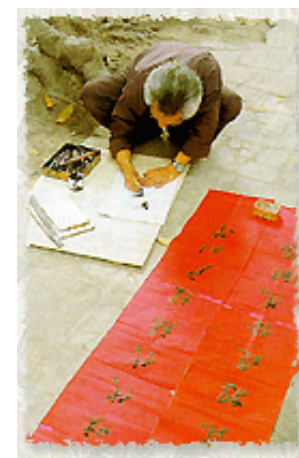
Tết テト



Tết ^{せつ}節

Nguyên Đán
元 旦
起 こ り 夜 明 け

一番伝統的な祭日
ベトナム各民族の共通



Trang phục 服装

Quần áo truyền thống của người Việt hướng đến sự giản dị và tiện dụng

シンプルで質素な伝統衣装

- ✓ “áo tứ thân” có màu nâu hoặc nâu sáng với bốn mảnh đều nhau ở phần dưới

アオ・トゥータン(四つ身頃の服)は、茶色または薄茶色で、下側を4つに均等に分割したもの

- ✓ “Áo dài” truyền thống đã được cải biên và thay đổi

伝統的な「アオザイ」は変遷を経て現在にいたる

- ✓ "nón bài thơ" (nón có bài thơ viết bên trong)
「ノン・バイ・トゥオ」: 詩句が書かれた三角帽子



Tôn giáo 宗教

- Phật giáo có từ thế kỷ 4 TCN, hiện trên 70% dân số theo đạo Phật hoặc ảnh hưởng mạnh bởi đạo Phật

仏教伝来はBC 4 世紀。人口の 7 0 %が仏教徒あるいは仏教の強い影響下にある。

- Thiên chúa, chừng 10%
カソリック教徒：約 1 0 %
- Tin lành, chừng 400,000
プロテスタント教徒：約 4 0 万人
- Đạo Hồi, 50,000 (Cham)
イスラム教徒：約 5 万人（チャム族）
- Cao đài, 2 triệu
カオダイ教徒：2 0 0 万人
- Hòa hảo, 1 triệu
ホアハオ教徒：1 0 0 万人



Thủ công mỹ nghệ 美術と手芸

Vietnam là nước với nhiều nghề thủ công mỹ nghệ, nhờ vào sự cần cù, khéo léo, sáng tạo, thẩm mỹ của người Việt

勤勉・器用・創造的な国民
性が生み出す様々な手工
芸品

✓ Thổ cẩm

織り物

✓ Lụa

絹製品

✓ Gốm sứ

陶磁器

✓ Đồ trang sức

宝飾品

✓ Đồ gỗ

木工工芸品

✓ etc.

その他

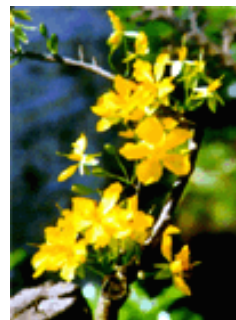


Thức ăn, hoa, quả 食べ物・果物・花

- Người Việt ăn **cơm** (gohan) hàng ngày (trưa và tối).

米はベトナムの主食
(昼食、夕食)

- Đồ đặc sản 特別な料理
- Quả nhiệt đới 熱帯の果物
- Hoa nhiệt đới 熱帯の花



Âm nhạc nghệ thuật

伝統芸能



Quan họ クアンホ



Chèo チェオ



Hát then ハットテン



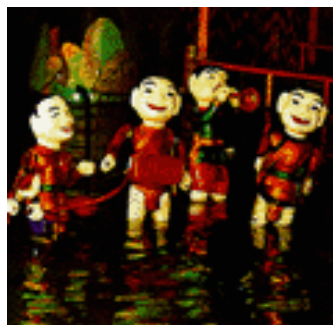
Tuồng トウング



Ca trù カツー



Nhạc Huế フェの宮廷
音楽



Múa rối nước 水上人形劇



Cải lương カイルオン

Nhạc cụ truyền thống 伝統楽器

Âm nhạc là một nhu cầu thiết yếu của người Việt, do vậy rất nhiều loại nhạc cụ đã được phát triển

伝統的に音楽が重要な役割を果たしており、多様な楽器を発達させてきた



đàn T'rung ダントルング



đàn bầu ダンバウ



đàn tỳ bà ダンティバー



khèn 笛



trống cơm チョングコム



đàn đá ダンダー



cồng chiêng コングチェング



đàn đáy ダンダアイ



文化



歴史

概観



教育

開発



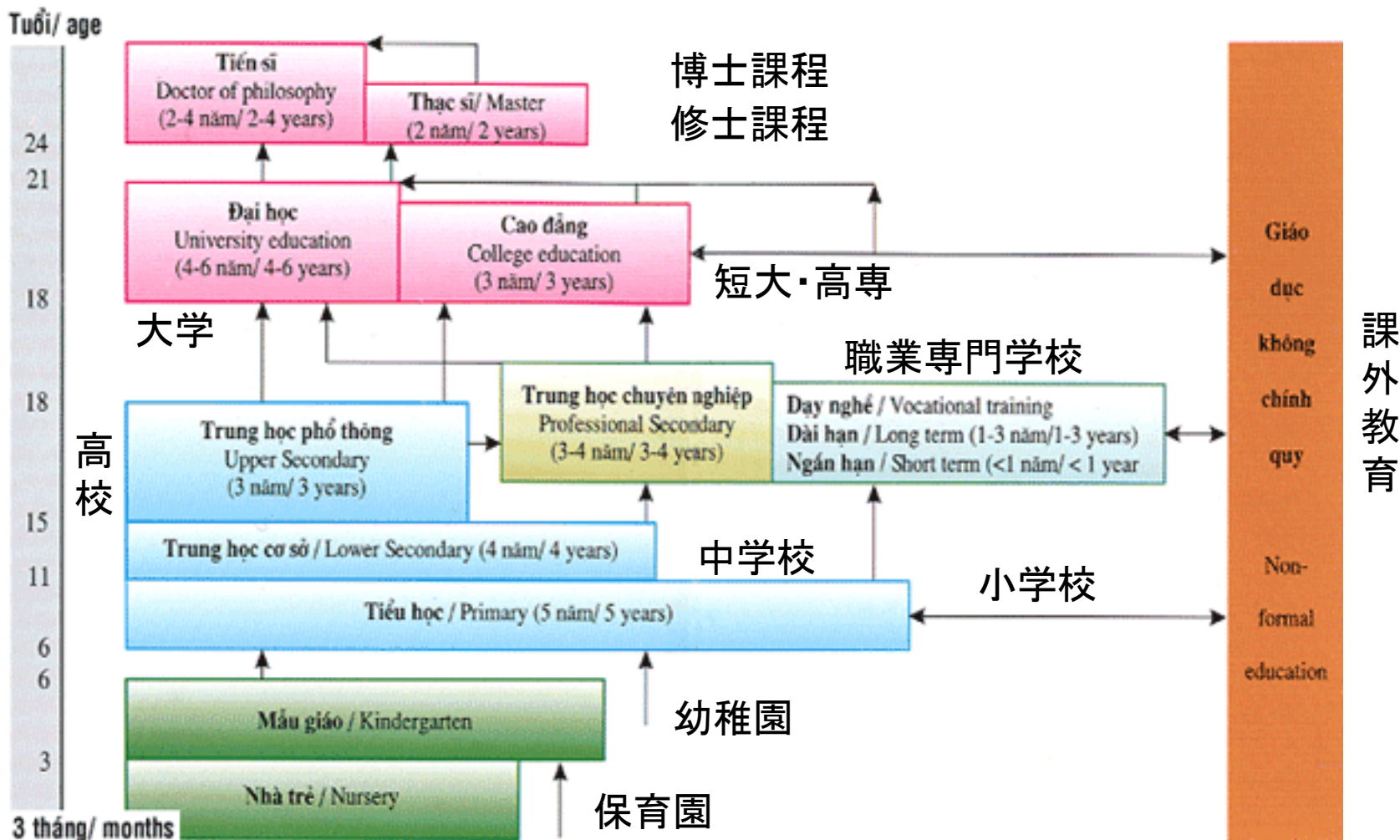
Tre già măng mọc



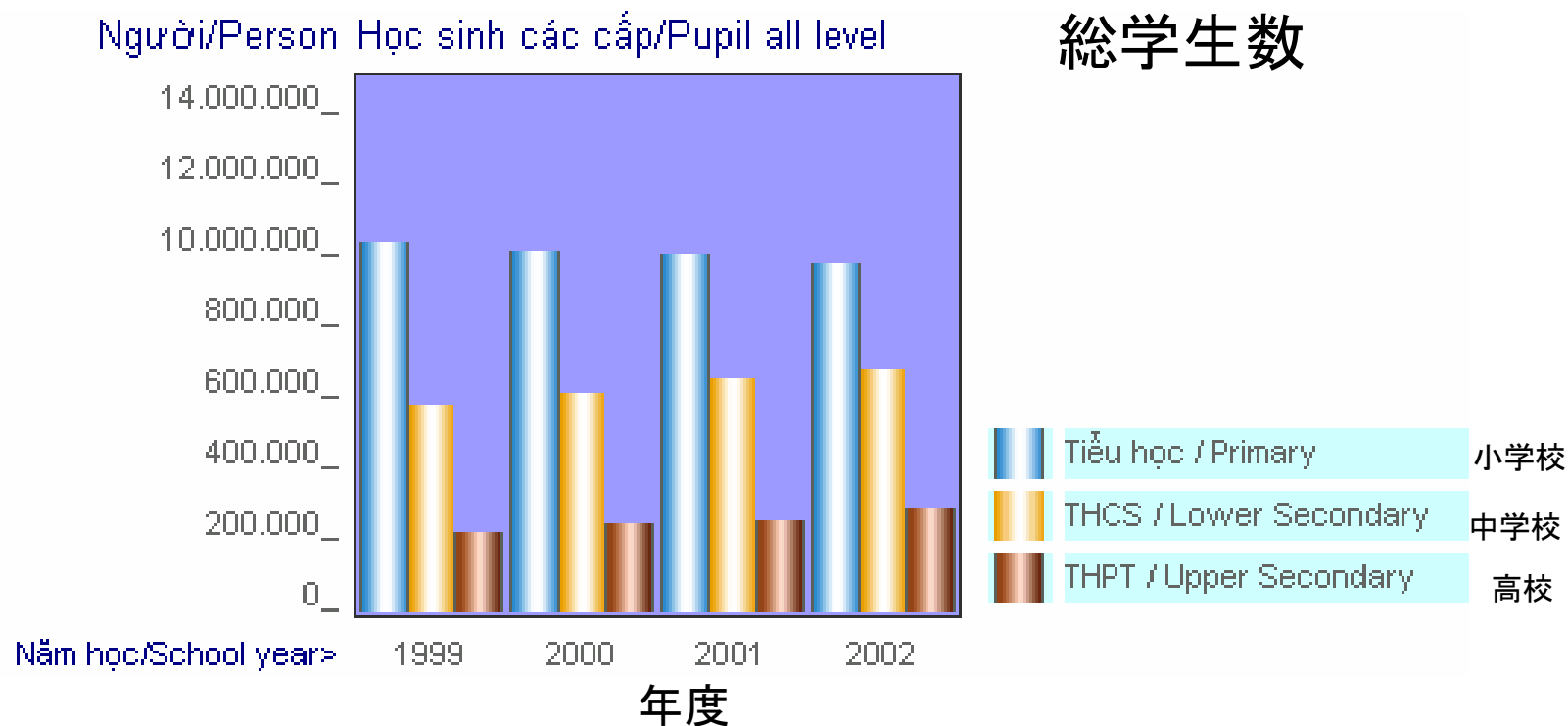
Hệ thống giáo dục 教育システム

国家教育システム

HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN / THE NATIONAL EDUCATION SYSEM



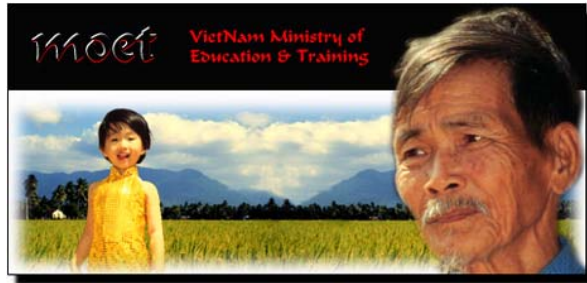
Vài số liệu về giáo dục 教育



- 77 đại học (60 công, 17 tư) 77 大学 (60 国立、17 私立)
- Năm 2004 2002: 763,236 sinh viên đại học

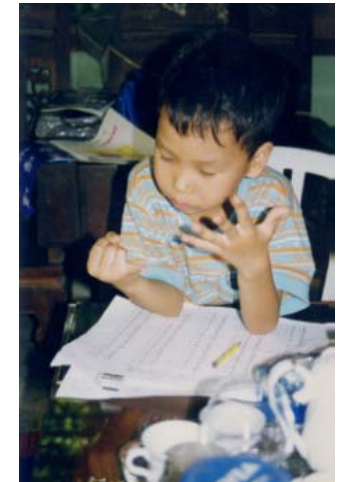
2001 ~ 2002 年の大学生数 763,236 人

Trẻ em và giáo dục 子供と教育



国の将来は次の世代の
子供たちに受け継がれる。

子供が学校に
通えるようにと
全ての家族が
願っている



貧しい地域では子供たちの
多くは学校に通えない:
ベトナム中部, 山岳地帯, メ
コンデルタ地帯



文化



歴史

概観



教育

開発



Sản xuất ベトナム

- **Nông nghiệp:** 27% của GNI, lúa, café, hải sản, v.v.

農林水産業：GNIの27%を占める。米、カシューナッツ、コーヒー、海産物など



- **Công nghiệp:** dệt, chế biến thực phẩm, dầu khí, v.v

工業：繊維、食品加工、衣類、石油開拓などが主



Đổi mới: kinh tế 経済刷新

Trong 1990-2000: 1990～2000年の変動

- Tăng trưởng GDP của Vietnam ổn định ở 7.5% mỗi năm (GDP năm 2000 đạt 2.07 lần cao hơn năm 1990).

ベトナムの成長率は7.5%で安定（2000年のGDPは1990年の2.07倍）

- Nông sản tăng từ 19.9 lên 35.6 triệu tấn (quy ra thóc) năm 2000. Vietnam trở thành một nước xuất khẩu gạo lớn trên thế giới.

2000年には米換算の食品加工が19.9トンから35.6トンに増加し、ベトナムは米の最大輸出国の一つとなった

- Tăng trưởng công nghiệp hàng năm là 13.6%.

工業の年間成長率は13.6%

- Kinh tế vĩ mô ổn định マクロ経済は安定



Đổi mới: xã hội 社会革新

25% ngân sách quốc gia dành cho phát triển xã hội với ưu tiên về:

国家予算の25%を以下の社会資本開発に支出

- Xóa đói giảm nghèo 飢餓根絶、貧困削減
- Tạo công ăn việc làm 雇用創出
- Giáo dục dạy nghề 教育と職業訓練
- Phục vụ công cộng 基本公共サービス
(医療福利など)





Lời kết まとめ

- Một lịch sử dựng lâu dài về dựng nước và bảo vệ độc lập của đất nước

国家統一・独立強化・防衛の長い歴史

- Một nền văn hóa phong phú và giàu bản sắc

多様で独自の文化

- Nhiều thách thức của sự phát triển

将来的発展を目指した挑戦の数々

歷史

